

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC, THỰC HÀNH PHÒNG BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYP 2 CỦA NGƯỜI ĐẾN KHÁM BỆNH TẠI BỆNH VIỆN HUYỆN TUYÊN HÓA, QUẢNG BÌNH NĂM 2021

Phan Thanh Luyện*; Trịnh Thị Lan*; Nông Anh Tuấn*; Cáp Văn Ninh*; Lê Thị Như Hoa*

Nhận bài: 05/02/2022; Nhận kết quả bình duyệt: 05/10/2022; Chấp nhận đăng: 03/02/2023
©2023 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 407 người đến khám bệnh tại bệnh viện huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình nhằm mô tả một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành phòng bệnh đái tháo đường typ 2 của đối tượng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đối tượng có kiến thức tốt về phòng bệnh đái tháo đường typ 2 là 61,2%; tỷ lệ đối tượng đạt thực hành là 52,6%. Nghiên cứu tìm thấy một số yếu tố liên quan đến kiến thức phòng bệnh đái tháo đường typ 2 như trình độ học vấn và được truyền thông về đái tháo đường. Một số yếu tố như giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, được truyền thông về đái tháo đường cũng có mối liên quan đến thực hành của đối tượng.

Từ khóa: Đái tháo đường typ 2; phòng bệnh đái tháo đường

Chữ viết tắt:

ĐTĐ	Đái tháo đường
THCS	Trung học cơ sở
TC	Tham chiếu
TC/CĐ/ĐH	Trung cấp/Cao đẳng/Đại học
THPT	Trung học phổ thông

1. Đặt vấn đề

Trong số các bệnh nội tiết và rối loạn chuyển hóa thì bệnh ĐTĐ typ 2 là một trong 4 bệnh lý mạn tính phổ biến nhất trên toàn cầu [1]. Theo báo cáo của Liên đoàn ĐTĐ Quốc tế, năm 2019 số người mắc bệnh vào khoảng 425 triệu người [2]. Việt Nam không phải là nước có tỷ lệ người bệnh ĐTĐ cao nhất thế giới

nhưng lại là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới về căn bệnh này. Nếu năm 2001, tỷ lệ mắc bệnh ĐTĐ của người dân Việt Nam chỉ chiếm 4% thì đến năm 2015 tỷ lệ này đã tăng lên 5,7% [3]. Tại huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển về kinh tế, đời sống nhân dân

* Bệnh viện đa khoa huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình

được cải thiện thì tỷ lệ người bệnh ĐTD tại cơ sở khám chữa bệnh cũng đang ngày một gia tăng. Tuy nhiên, công tác phát hiện sớm, chăm sóc và điều trị bệnh ĐTD tại huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình còn gặp rất nhiều khó khăn, một phần do kiến thức và thực hành của người dân về bệnh ĐTD týp 2 còn hạn chế. Câu hỏi đặt ra là: Tỷ lệ người bệnh đến khám tại bệnh viện huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình đạt kiến thức, thực hành về phòng chống ĐTD týp 2 là bao nhiêu? Những yếu tố nào liên quan đến kiến thức, thực hành phòng chống ĐTD týp 2 của các đối tượng được nghiên cứu? Đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi trên là lý do để chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng kiến thức, thực hành về bệnh ĐTD týp 2 của người đến khám bệnh tại bệnh viện huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình và phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành về bệnh ĐTD týp 2 của đối tượng nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những người dân đến khám bệnh tại bệnh viện đa khoa huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

Địa điểm nghiên cứu: Khoa Khám bệnh, Bệnh viện đa khoa huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 06/2021 đến tháng 12/2021.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. Cỡ mẫu trong nghiên cứu được tính theo công thức tính mẫu ước lượng một tỷ lệ trong nghiên cứu mô tả. Tổng số đối tượng được tiến hành thu thập thông tin là 407.

2.3. Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin trong nghiên cứu được thu thập bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp người bệnh đến khám tại phòng khám bệnh của Bệnh viện và bằng bảng hỏi được thiết kế sẵn.

2.4. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập bằng phần mềm epidata 3.1 và phân tích bằng SPSS 20.0. Kết quả thống kê mô tả gồm tần số, tỷ lệ của các biến số. Thống kê phân tích xác định mối liên quan giữa kiến thức, thực hành với một số yếu tố liên quan được chúng tôi sử dụng là kiểm định χ^2 với khoảng tin cậy 95%, $\alpha = 0,05$ và sử dụng phân tích hồi quy đa biến.

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n=407)

Thông tin chung của đối tượng		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	Dưới 30 tuổi	26	6,4
	30 – 39 tuổi	35	8,6
	40 – 49 tuổi	97	23,8
	50 – 59 tuổi	115	28,3
	≥ 60 tuổi	134	32,9
Giới tính	Nam	213	52,3
	Nữ	194	47,7
Nghề nghiệp	Học sinh/sinh viên	11	2,7
	Nông dân	177	43,5
	Công nhân	59	14,5
	Công chức/viên chức	76	18,7
	Khác	84	20,6
Học vấn	Tiểu học	37	9,1
	THCS	152	37,4
	THPT	136	33,4
	TC/CĐ/ĐH	82	20,1
Tiền sử gia đình	Có	48	11,8
	Không	292	71,7
	Không biết	67	16,5
Được truyền thông về đại tháo đường	Có	178	43,7
	Không	229	56,3

Kết quả cho thấy nhóm đối tượng từ 60 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất là 32,9% và thấp nhất là nhóm đối tượng dưới 30 tuổi (6,4%). Đối tượng nam (52,3%) chiếm tỷ lệ cao hơn so với đối tượng nữ (47,7%). Về nghề nghiệp, Nông dân chiếm tỷ lệ cao nhất (43,5%), ngoài ra có 18,7% đối tượng là công chức/viên chức; 14,5% đối tượng công

nhân và các ngành nghề khác chiếm 20,6%. Đối tượng có trình độ học vấn THCS chiếm tỷ lệ cao nhất 37,4%. Đối tượng có người thân trong gia đình mắc ĐTD chiếm 11,8%. Có 56,3% đối tượng cho biết chưa từng được truyền thông về bệnh ĐTD.

Bảng 2. Đánh giá kiến thức, thực hành phòng bệnh đái tháo đường týp 2 của đối tượng nghiên cứu (n=407)

Đánh giá kiến thức, thực hành phòng bệnh đái tháo đường của đối tượng		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Kiến thức	Đạt	249	61,2
	Chưa Đạt	158	38,8
Thực hành	Đạt	214	52,6
	Chưa đạt	193	47,4

Đối tượng có kiến thức đạt về phòng bệnh ĐTD týp 2 là 61,2%. Đối tượng có thực hành đạt về phòng bệnh ĐTD týp 2 chiếm tỷ lệ 52,6%.

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức phòng bệnh đái tháo đường của đối tượng nghiên cứu (n=407)

Yếu tố liên quan	Kiến thức tốt về phòng chống ĐTD	
	OR	95% CI
Trình độ học vấn		
Tiểu học (TC)	1	1
THCS	1,4	(0,7 – 3,8)
THPT	2,12**	(1,1 – 4,8)
TC/CĐ/ĐH	2,87**	(1,3 – 6,8)
Tiền sử ĐTD gia đình		
Có	1,7	(0,9 – 5,3)
Không	1,24	(0,7 – 2,9)
Không biết (TC)	1	1
Được truyền thông về ĐTD		
Có	1,6**	(1,3 – 2,7)
Không (TC)	1	1

* $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$; (TC): Biến tham chiếu

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy đối tượng có học vấn THPT có kiến thức tốt về phòng bệnh cao hơn 2,12 lần đối tượng trình độ học vấn tiểu học, tương tự đối tượng có trình độ TC/CĐ/ĐH có kiến thức tốt cao hơn 2,87 lần ($p < 0,01$). Đối tượng từng được truyền thông về bệnh ĐTD có kiến thức tốt cao hơn 1,6 lần đối tượng chưa được truyền thông về bệnh.

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến thực hành phòng bệnh đái tháo đường của đối tượng nghiên cứu (n=407)

Biến độc lập	Thực hành đạt về phòng chống ĐTĐ	
	OR	95% CI
Giới tính		
Nữ	1,9**	(1,3 – 3,0)
Nam (TC)	1	
Nhóm tuổi		
Từ 30 - 39 (TC)	1	
50 - 59	2,16	(0,85 – 4,7)
Nghề nghiệp		
Nông dân (TC)	1	
Công chức/viên chức	1,76*	(1,1 – 3,2)
Trình độ học vấn		
Tiểu học (TC)	1	
TC/CĐ/ĐH	3,1**	(1,3 – 5,7)
Tiền sử ĐTĐ gia đình		
Có	1,7	(0,7 – 4,2)
Không biết (TC)	1	
Từng được truyền thông về ĐTĐ		
Có	1,32*	(1,1 – 2,6)
Không (TC)	1	

* $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$; (TC): Biến tham chiếu

Phân tích hồi quy đa biến cho thấy đối tượng nữ có thực hành đạt về phòng bệnh ĐTĐ typ 2 cao hơn 1,9 lần so với đối tượng nam ($p < 0,01$). Đối tượng là công chức/viên chức có thực hành đạt cao hơn 1,76 lần so với đối tượng nông dân ($p < 0,05$). Đối tượng có trình độ học vấn TC/CĐ/ĐH có thực hành đạt cao hơn 3,1 lần so với đối tượng trình độ tiểu học ($p < 0,01$) và đối tượng từng được truyền thông về ĐTĐ có thực hành đạt cao hơn 1,32 lần so với đối tượng chưa từng được truyền thông.

4. Bàn luận

Kết quả đánh giá chung về kiến thức phòng bệnh ĐTĐ typ 2 trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ rõ: Tỷ lệ đạt chưa cao, chỉ có 61,2%. Con số này thấp hơn

so với kết quả nghiên cứu của các tác giả Tống Lê Văn (80%) [4], Ibrahim Abougambou (73,6%) [5]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả Đặng Thanh Nhân với 65,1% đối tượng có

kiến thức đúng về phòng bệnh [6], phù hợp với kết quả của tác giả Abbasi (63,2%) [7]. Về thực hành phòng bệnh ĐTĐ typ 2, tỷ lệ đối tượng đạt cũng thấp, chỉ chiếm 52,6%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn kết quả nghiên cứu của một số tác giả như Hoàng Thị Bích Yến (16%) [8], Ibrahim Abougambou (45%) [5] và phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả Vũ Văn Du (65,4%) [9], Abbasi (58%) [7].

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra mối liên quan giữa trình độ học vấn và kiến thức phòng chống ĐTĐ typ 2 của đối tượng ($p < 0,01$). Đối tượng có trình độ học vấn THPT có khả năng đạt kiến thức cao hơn 2,12 lần đối tượng có trình độ tiểu học. Tương tự, đối tượng có trình độ học vấn TC/CĐ/ĐH có khả năng đạt kiến thức cao hơn 2,87 lần so với nhóm tiểu học. Về cơ bản, kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu của một số tác giả khác, chẳng hạn, theo tác giả Phạm Thị Mai Anh thì đối tượng có học vấn dưới THPT có kiến thức chưa đạt cao hơn 7,1 lần đối tượng từ THPT trở lên [10]; còn tác giả Vũ Văn Du thì chỉ ra rằng, những đối tượng có học vấn từ THPT trở lên có kiến thức đạt cao hơn 8,8 lần đối tượng học vấn từ THCS trở xuống [9]; đặc biệt, nghiên cứu của Abbasi lại cho kết quả rất cao: đối tượng đã tốt nghiệp THPT có kiến thức đạt cao hơn 17 lần đối tượng không biết chữ ($p < 0,01$) [7]. Từ các kết quả trên, có thể thấy trình độ học vấn đã tác động rõ rệt đến khả năng

nắm bắt, tiếp cận thông tin của đối tượng nghiên cứu. Đặc biệt các đối tượng không biết chữ sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều đến việc tiếp nhận thông tin từ các hình thức tờ rơi, báo giấy, mạng internet và phải phụ thuộc vào các thông tin nhận được thông qua hình thức truyền thông trực tiếp hoặc thông qua hình ảnh, âm thanh. Nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy đối tượng được truyền thông về ĐTĐ typ 2 có khả năng đạt kiến thức cao hơn 1,6 lần đối tượng không được truyền thông ($p < 0,01$). Trong hầu hết các nghiên cứu về kiến thức phòng bệnh ĐTĐ typ 2 đã công bố, ít có nghiên cứu đề cập đến mối liên quan giữa khả năng tiếp cận thông tin hoặc tình trạng nhận được các thông tin truyền thông với kiến thức của đối tượng nghiên cứu, do đó nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra mối liên quan giữa tình trạng truyền thông và kiến thức phòng chống ĐTĐ của đối tượng nghiên cứu có thể xem là một cố gắng bước đầu theo hướng này. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Mai Anh, theo đó, những đối tượng được truyền thông có khả năng đạt kiến thức cao hơn 1,3 lần so với những đối tượng chưa được truyền thông [10].

Nghiên cứu của chúng tôi còn chỉ ra mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố giới tính và thực hành phòng chống ĐTĐ typ 2 ($p < 0,01$). Đối tượng nữ có khả năng đạt thực hành cao hơn 1,9 lần so với nam giới. Kết quả này phù

hợp với kết quả nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Mai Anh chỉ ra rằng, đối tượng nam có kiến thức không đạt cao gấp 4,6 lần so với đối tượng nữ [10]. Điều này là phù hợp với thực tế vì đối tượng nam giới thường có những hành vi, lối sống không có lợi cho sức khỏe như sử dụng rượu bia, hút thuốc lá, hoạt động thể lực nặng nhọc, do đó tỷ lệ thực hành đạt được thường thấp hơn so với đối tượng nữ là những người ít có mối quan tâm hơn đến những hoạt động kể trên. Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi còn chỉ ra mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố từng được truyền thông về ĐTĐ typ 2 và thực hành phòng chống ĐTĐ typ 2 của đối tượng nghiên cứu ($p < 0,05$). Những đối tượng từng được truyền thông về ĐTĐ typ 2 có khả năng đạt thực hành cao hơn 1,32 lần so với những người chưa từng được truyền thông. Do đó, có thể nhận xét rằng, tình trạng được truyền thông có mối liên quan tới cả vấn đề đạt được kiến thức lẫn thực hành của những người ĐTĐ. Điều này một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của truyền thông trong việc nâng cao kiến thức và thực hành phòng bệnh của cộng đồng.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đối tượng có kiến thức tốt về phòng bệnh đái tháo đường typ 2 là 61,2%; tỷ lệ đối tượng đạt thực hành là 52,6%. Nghiên cứu tìm thấy một số yếu tố liên quan đến kiến thức phòng bệnh đái tháo đường typ 2 như trình độ học vấn và

từng được truyền thông về đái tháo đường. Một số yếu tố như giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, từng được truyền thông về đái tháo đường có mối liên quan đến thực hành phòng bệnh đái tháo đường typ 2 của đối tượng nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tạ Văn Bình (2007), Những nguyên lý - Nền tảng Bệnh đái tháo đường – Tăng glucose máu, Nhà xuất bản y học, Hà Nội.
Internation Diabetes Federation (2019), "Annual Report 2019", The International Diabetes Federation, pg.18..
- [2] Tạ văn Bình (2006). Dịch tễ học bệnh đái tháo đường ở Việt Nam - các phương pháp điều trị và biện pháp dự phòng. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
- [3] Tống Lê Văn, Hoàng Hải (2017). Kiến thức, thái độ về bệnh đái tháo đường của bệnh nhân đái tháo đường typ 2 tại bệnh viện đa khoa nông nghiệp năm 2016. Tạp chí Y – Dược học quân sự, số 8 2017. Tr 33 – 38.
- [4] Ibrahim Abougambou, S. S., AbaAlkhail, H., Abougambou, A. S. (2019). The knowledge, attitude and practice among diabetic patient in central region of Saudi Arabia. Diabetes & Metabolic Syndrome: Clinical Research & Reviews. Volume 13, Issue 5, September–October 2019, pg 2975-2981.
- [5] Đặng Thanh Nhân, Trần Thế Hưng & Dương Thị Hồng (2016). Kiến thức về bệnh đái tháo đường và nhu cầu chăm sóc của người bệnh đái tháo đường. Y học cộng đồng, 31, tr. 69-71.

- [6] Abbasi, Y. F., See, O. G., Ping, N. Y., et al (2018). Diabetes knowledge, attitude, and practice among type 2 diabetes mellitus patients in Kuala Muda District, Malaysia – A cross-sectional study. *Diabetes & Metabolic Syndrome: Clinical Research & Reviews*. Volume 12, Issue 6, November 2018, pg 1057-1063.
- [7] Hoàng Thị Bích Yến, Nguyễn Đỗ Nguyên, Đặng Văn Chính (2012). Kiến thức, thái độ và thực hành về phòng bệnh đái tháo đường của người dân từ 35 tuổi trở lên tại Hòa Bình, Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu năm 2011. *Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh*, tập 16, số 3, tr 82 – 87.
- [8] Vũ Văn Du, Đặng Đức Nhu (2015). Kiến thức, thái độ và thực hành về phòng chống bệnh đái tháo đường týp 2 của người dân 30 – 69 tuổi tại 3 xã huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam năm 2015. *Tạp chí Y học dự phòng*, tập 27, số 6 2017. Tr 27-35.
- [9] Phạm Thị Mai Anh (2020). Kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống bệnh đái tháo đường týp 2 của người dân tại huyện Tiên Lữ, Hưng Yên năm 2020 và một số yếu tố liên quan. *Luận văn thạc sỹ Y tế công cộng*. Đại học Thăng Long.